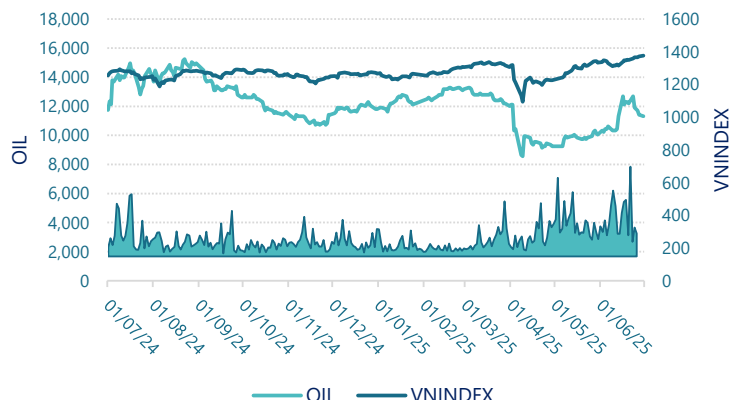




Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (UPCOM: OIL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,242
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,562
SL cổ phiếu LH	1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,030,230
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,894
P/E	40.0
EPS	287

DT thuần

Q2/25

39,908

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7,119 | 21.7%

YoY: ▲ 5,200 | 15.0%

LN sau thuế

Q2/25

206

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 180 | 692%

YoY: ▲ 105 | 104%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.8%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

6T 2025

72,696

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8,364 | 13.0%

LN sau thuế

6T 2025

232

tỷ VNĐ

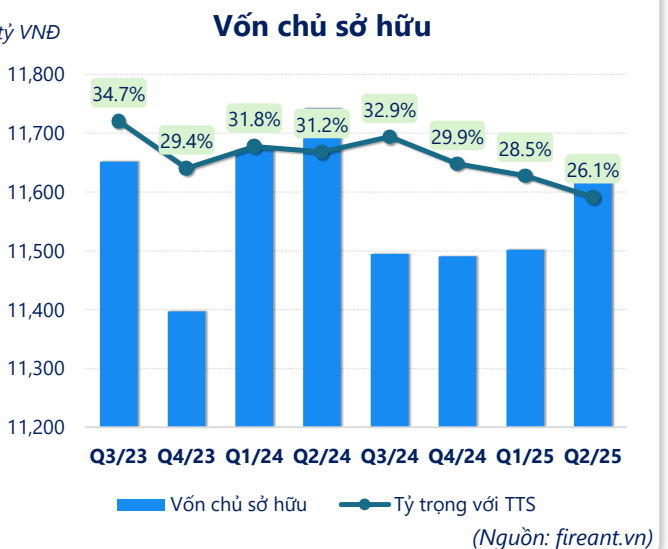
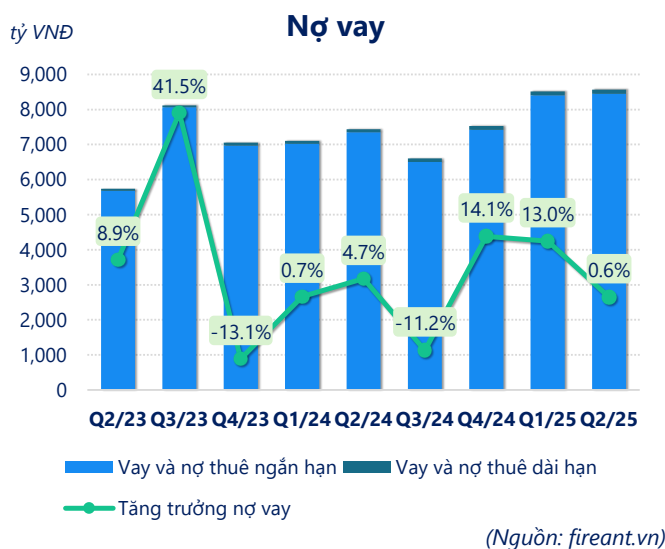
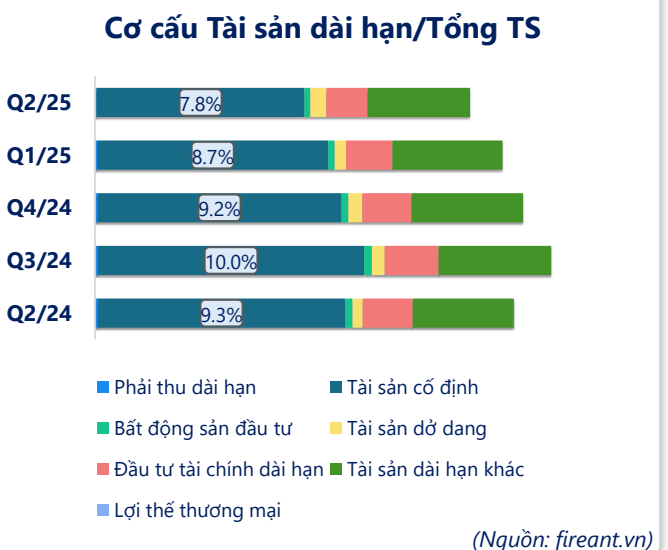
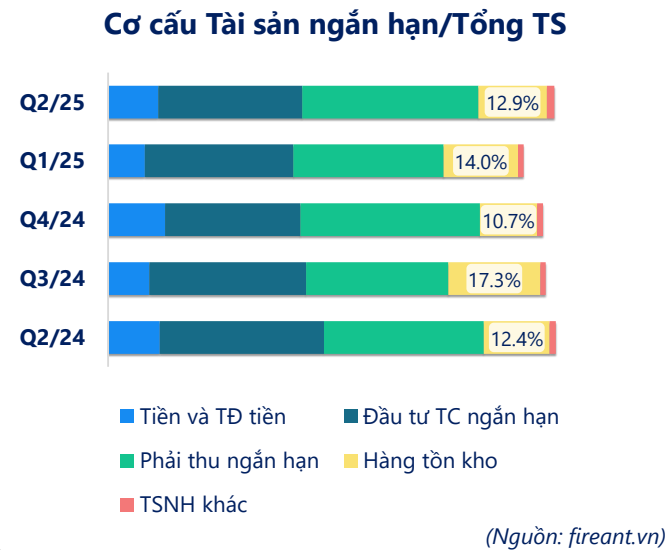
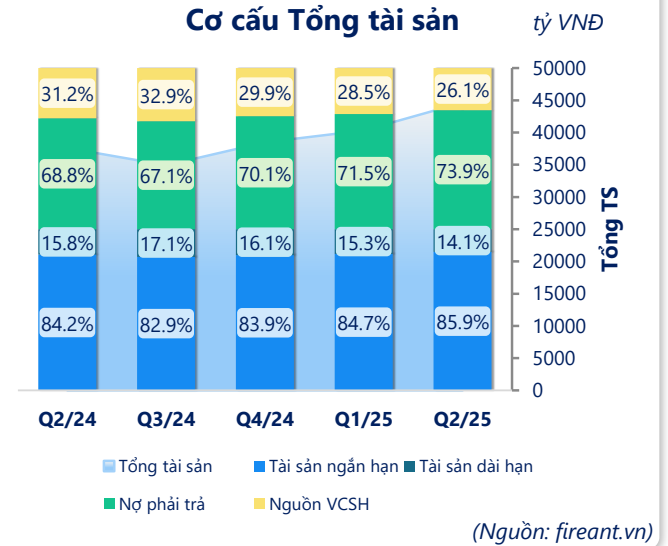
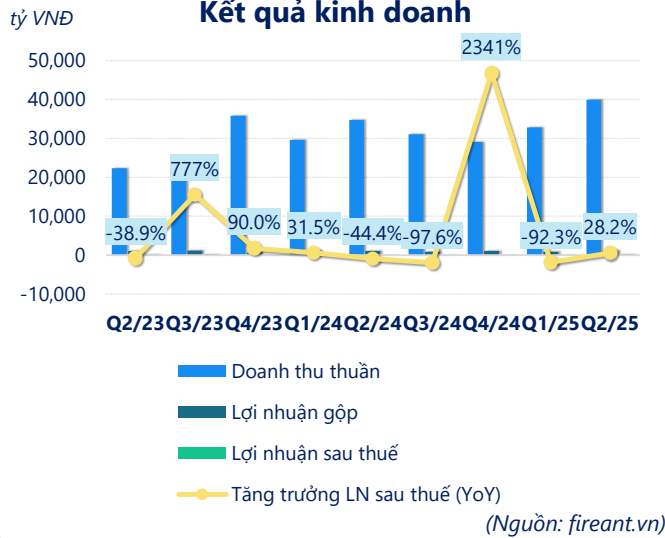
YoY: ▼113 | -32.8%

ROE

Q2/25

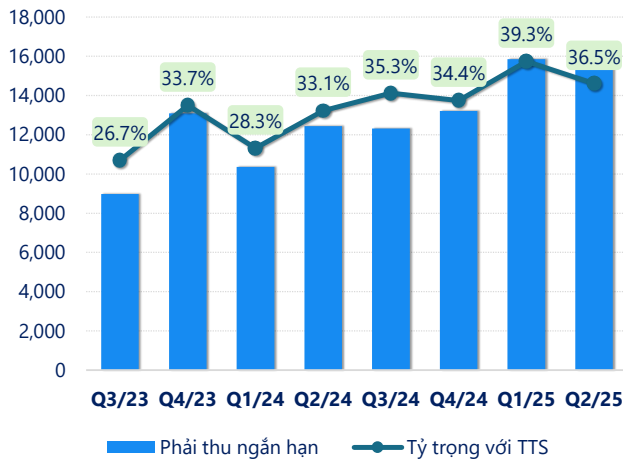
2.5%

+/- YoY: ▼ 1.6%



tỷ VNĐ

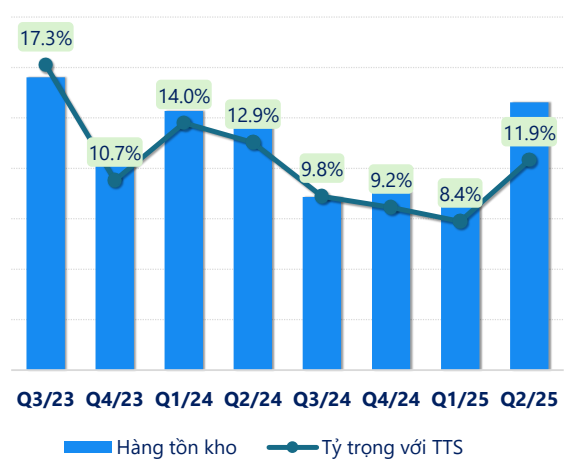
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

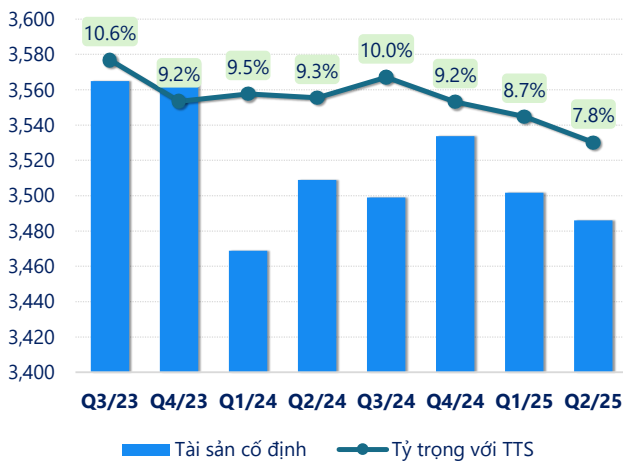
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

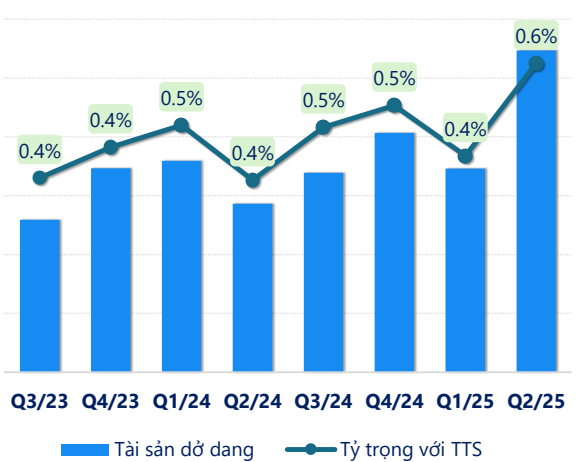
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

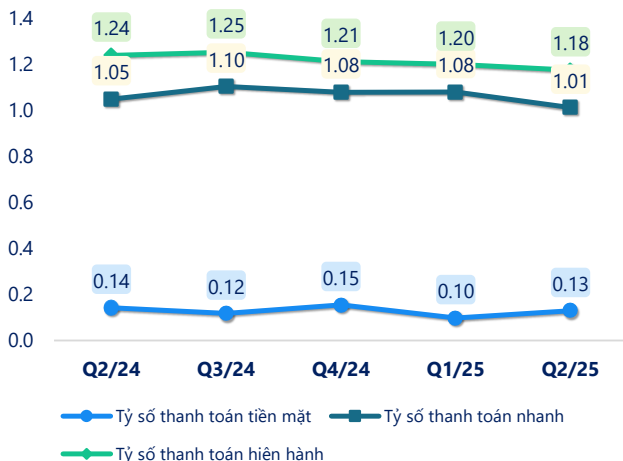
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



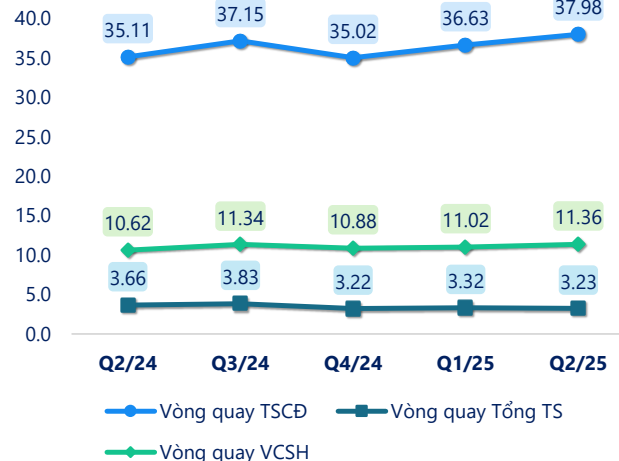
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	37,613	34,906	38,468	40,308	44,636
Tài sản ngắn hạn	31,685	28,920	32,274	34,130	38,339
Tiền và tương đương tiền	3,654	2,709	4,123	2,782	4,206
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,202	9,964	10,853	11,656	12,041
Phải thu ngắn hạn	12,444	12,320	13,218	15,858	16,294
Hàng tồn kho	4,850	3,433	3,545	3,396	5,311
Tài sản ngắn hạn khác	535	494	534	437	487
Tài sản dài hạn	5,928	5,986	6,194	6,179	6,297
Phải thu dài hạn	36.3	37.1	35.5	34.7	30.5
Tài sản cố định	3,509	3,499	3,534	3,502	3,486
Bất động sản đầu tư	99.8	98.9	98.1	97.2	96.4
Tài sản dở dang	143	170	203	173	273
Đầu tư tài chính dài hạn	708	706	710	704	687
Tài sản dài hạn khác	1,431	1,476	1,614	1,668	1,724
Lợi thế thương mại	0.33	0.17	0	0	0
Nợ phải trả	25,872	23,411	26,978	28,807	32,990
Nợ ngắn hạn	25,569	23,080	26,629	28,442	32,619
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,352	6,499	7,415	8,401	8,444
Phải trả người bán ngắn hạn	11,734	10,876	11,519	14,755	17,458
Nợ dài hạn	303	332	349	364	371
Vay và nợ thuê dài hạn	84.7	106	119	115	124
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,741	11,495	11,491	11,502	11,646
Vốn chủ sở hữu	11,741	11,495	11,491	11,502	11,646
Vốn điều lệ	10,342	10,342	10,342	10,342	10,342
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)